

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định
khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc¹**

Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 04/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

2. Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 10 năm 2018.

3. Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

4. Thông tư số 04/2024/TT-BCT ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

¹ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

Căn cứ Thư phê chuẩn của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc ngày 27 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi tiểu Phụ lục I – Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Phụ lục III – Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc² như sau³:

² Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

³ Thông tư số 04/2015/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Đại Hàn Dân Quốc đã ký chính thức tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a ngày 24 tháng 8 năm 2006;

Thực hiện Báo cáo phiên đặc biệt của Ủy ban thực thi Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc từ ngày 17 đến ngày 18 tháng 11 năm 2014 tại Jakarta, In-đô-nê-xi-a về việc phê chuẩn sửa đổi tiểu Phụ lục II – Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục III – Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là Thông tư số 20/2014/TT-BCT) như sau:”

Thông tư số 26/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Quyết định phê chuẩn danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với một số hàng hóa đặc biệt trong Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 14 phê chuẩn ngày 20 tháng 7 năm 2016 tại Xinh-ga-po;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi là Thông tư số 20/2014/TT-BCT).”

Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc có căn cứ ban hành như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I);
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục)⁴;
3. Một số hướng dẫn đối với Phụ lục I (Phụ lục III);
4. Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I (Phụ lục)⁵;
5. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục V);

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Quyết định thông qua danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với quy tắc cụ thể mặt hàng tại Tiểu phụ lục 2 thuộc Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 17 ban hành tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi là Thông tư số 20/2014/TT-BCT)."

Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Nghị định thư thứ ba sửa đổi Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc ký luân phiên ngày 22 tháng 11 năm 2015 tại Kuala Lumpur, Ma-lai-xi-a trong khuôn khổ Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 27, được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 150/NQ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2023;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc."

⁴ Phụ lục II Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 04/2015/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 và được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

⁵ Phụ lục IV Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 26/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018.

6. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AK (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AK) (Phụ lục VI-A);

6. Mẫu Tờ khai bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VI-B);

7. Hướng dẫn kê khai Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VII); và

8. Danh mục các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AK⁶

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AK của Việt Nam thực hiện theo quy định tại:

1. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

2. Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành⁷

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

⁷ Điều 2 của Thông tư số 04/2015/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015./"

Điều 2 của Thông tư số 26/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018./"

Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019 quy định như sau:

"Điều 2. Điều khoản thi hành

1. *Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.*

2. *Từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, mã HS tại ô số 7 trên C/O mẫu AK được thể hiện theo các cách sau:*

a) *Theo phiên bản HS năm 2017, đồng thời thể hiện trong ngoặc mã HS tương ứng theo phiên bản HS năm 2012; hoặc*

b) *Theo phiên bản mã HS năm 2012.*

3. *Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT./"*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc;

b) Quyết định số 005/2007/QĐ-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

c) Thông tư số 17/2009/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương sửa đổi Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

d) Thông tư số 38/2009/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc cụ thể mặt hàng theo Hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: **07** /VBHN-BCT

Hà Nội, ngày **02** tháng **5** năm 2024

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để đăng website Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Lưu: VT, XNK.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024./.”

Phụ lục I **QUY TẮC XUẤT XỨ**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định
khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Hàn Quốc⁸)*

Để xác định xuất xứ của một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hóa giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **CIF** là giá trị hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;
2. **FOB** là giá trị hàng hóa xuất khẩu đã bao gồm cả cước vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;
3. **Hàng hóa** bao gồm nguyên vật liệu hoặc sản phẩm có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi của Phụ lục này, thuật ngữ “hàng hóa” và “sản phẩm” có thể sử dụng thay thế cho nhau;
4. **Hệ thống hài hòa** là từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hoá hàng hoá” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hoá hàng hoá, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này;
5. **Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau** là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhận nào;
6. **Nguyên vật liệu** bao gồm các thành phần, nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất;
7. **Hàng hóa không có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu không thỏa mãn các tiêu chí xuất xứ quy định Phụ lục này;
8. **Hàng hóa có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này;

⁸ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

9. **Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

10. **Cho hưởng ưu đãi thuế quan** là dành ưu đãi thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ với mức thuế suất thuế nhập khẩu được áp dụng theo Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc;

11. **Quy tắc cụ thể mặt hàng** là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu;

12. **Sản xuất** là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

13. **Nước thứ ba** là nước không phải là thành viên hoặc là nước thành viên, nhưng không phải là nước thành viên nhập khẩu hay nước thành viên xuất khẩu, và cụm từ “các nước thứ ba” cũng được hiểu với nghĩa tương tự;

14. **Quyền khai thác** nêu tại khoản 6, Điều 3 bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền đầy đủ;

15. **Luật quốc tế** nêu tại khoản 6, Điều 3 đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận, ví dụ Công ước Liên hợp quốc về Luật biển;

16. **Đơn giản** nêu tại các điểm c, d, g, n, o của khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó;

17. **Trộn đơn giản** nêu tại điểm m, khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, việc trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hoá học;

18. **Phản ứng hoá học** là một quá trình (kể cả một quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử;

19. **Giết mổ động vật** nêu tại điểm p, khoản 1, Điều 8 bao gồm việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói để nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

1. Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên sẽ được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu như được định nghĩa tại Điều 3; hoặc

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7.

2. Ngoại trừ những quy định tại Điều 7, điều kiện để đạt được xuất xứ nêu ra trong Phụ lục này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hoá quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm sau khi được trồng tại đó;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;

3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống được đề cập tại khoản 2 của Điều này;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó;

6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và có treo cờ của nước đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó, từ các sản phẩm được đề cập tại khoản 7;

9. Các sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện;

10. Các vật phẩm thu nhặt được tại nước thành viên nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

11. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) quá trình sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc

b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhập tại nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp với làm nguyên vật liệu thô; và

12. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được đề cập từ khoản 1 đến khoản 11 của Điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy⁹

1. Để áp dụng điểm b khoản 1 Điều 2, hàng hóa nếu không thuộc Điều 5 quy định tại Phụ lục này, được coi là có xuất xứ nếu đạt hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là RVC) ít nhất 40% tính theo trị giá FOB, hoặc trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số (sau đây gọi tắt là CTH) của Hệ thống hài hòa.

2. Công thức tính RVC được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$RVC = \frac{VOM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó “VOM” là trị giá nguyên liệu có xuất xứ, bao gồm trị giá nguyên liệu có xuất xứ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, chi phí vận chuyển và lợi nhuận.

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó “VNM” là trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ, có thể là:

b1) Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa; hoặc

b2) Giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

3. Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu linh hoạt áp dụng công thức tính RVC trực tiếp hoặc công thức tính RVC gián tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Công thức tính RVC đã lựa chọn phải được tiếp tục áp dụng suốt một năm tài chính của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đó. Trường hợp nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, bất kỳ việc kiểm tra, xác minh nào đối với tiêu chí RVC phải được thực hiện trên cơ sở công thức tính RVC mà nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu đã sử dụng.

Điều 5. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Để áp dụng Điều 2, hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

Điều 6. Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 2, 4 và 5, một số hàng hóa liệt kê tại Phụ lục IV được coi là có xuất xứ mặc dù được sản xuất, gia công chế biến tại khu vực bên ngoài lãnh thổ của Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN (ví dụ khu công nghiệp) bằng nguyên liệu xuất khẩu từ một nước thành viên, sau đó thành phẩm được tái nhập trở lại nước thành viên đó. Việc áp dụng Điều này, bao gồm danh mục các sản phẩm và các thủ tục cụ thể có liên quan, sẽ được thực hiện khi có sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên.

Điều 7. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó diễn ra.

Điều 8. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên:

- a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- c) Rửa đơn giản, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn và các chất trắng, phủ bề mặt khác;
- d) Sơn đơn giản và các công đoạn đánh bóng;
- đ) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- e) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng;
- g) Bóc vỏ đơn giản, trích hạt, hoặc tróc hạt;

- h) Mài sắc, mài giữa đơn giản, cắt đơn giản;
- i) Giàn, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm;
- k) Đóng đơn giản vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
- l) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;
- m) Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;
- n) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;
- o) Kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản; hoặc
- p) Giết mổ động vật.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một nước thành viên khác, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của Phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1, trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước thứ ba trung gian vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

- a) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý hoặc lý do yêu cầu về vận tải;
- b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;
- c) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoài việc dỡ hàng và xếp lại hàng hoặc những công việc nhằm bảo quản hàng hóa.

Điều 10. De minimis

1. Hàng hóa không đạt tiêu chí về chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) vẫn được coi là có xuất xứ nếu :

- a) Đối với hàng hóa không thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm của trị giá FOB của hàng hóa;
- b) Đối với hàng hóa thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa;

và hàng hóa đề cập tại các điểm a và b phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định trong Phụ lục này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục này.

Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4, trị giá của bao bì và bao gói để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa với điều kiện bao bì và bao gói để bán lẻ là một cấu thành của hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng khoản 1, bao bì và bao gói để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hoá đã được đóng gói, sẽ được loại trừ khi xác định tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá có đáp ứng tiêu chí CTC của hàng hóa đó hay không.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hoá đó.

Điều 13. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu;
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng máy móc và thiết bị;
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm nghiệm hoặc giám sát hàng hoá;
7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 14. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Để xác định xuất xứ của hàng hóa khi sản xuất có sử dụng pha trộn hoặc kết hợp tự nhiên cả nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ, việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu này có thể dựa vào các nguyên tắc kế toán về quản lý kiểm kê đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp quản lý kiểm kê nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 15. C/O

Để được chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hoá phải có C/O mẫu AK như mẫu quy định tại Phụ lục VI-A do cơ quan có thẩm quyền được nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo cho tất cả các nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục V./.

Phụ lục¹⁰
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BCT
31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi,
bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) “RVC” là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá tính theo công thức quy định tại Điều 4 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 02 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 04 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 06 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “WO” là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT;

e) “WO-AK” là hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại điểm đ) dẫn trên; và

g) “*De minimis*” là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

2. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS 2017) đã được các nước thành viên

¹⁰ Phụ lục II Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 04/2015/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 và được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

phê chuẩn tại phiên họp lần thứ 17 của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
Phần I - Động vật sống; các sản phẩm từ động vật					
1	Chương 01			Động vật sống	WO
2	Chương 02			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	WO
	Chương 03			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
3		03.01		Cá sống	WO
4		03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
5		03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
		03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			0304.3	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
6			0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
7			0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				spp.)	
8			0304.33	- - Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	WO
9			0304.39	- - Loại khác	WO
			0304.4	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	
10			0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>tschawytscha</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
11			0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo</i> <i>trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>apache</i> và <i>Oncorhynchus</i> <i>chrysogaster</i>)	WO
12			0304.43	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	WO
13			0304.44	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	WO
14			0304.45	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
15			0304.46	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	WO
16			0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
17			0304.48	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
18			0304.49	- - Loại khác	WO
			0304.5	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
19			0304.51	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO
20			0304.52	- - Cá hồi	WO
21			0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
22			0304.54	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
23			0304.55	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
24			0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
25			0304.57	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
26			0304.59	- - Loại khác	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0304.6	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
27			0304.61	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO-AK
28			0304.62	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO-AK
29			0304.63	-- Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	WO-AK
30			0304.69	-- Loại khác	WO-AK
			0304.7	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
31			0304.71	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO-AK
32			0304.72	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO-AK
33			0304.73	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO-AK
34			0304.74	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO-AK
35			0304.75	-- Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
36			0304.79	- - Loại khác	WO-AK
			0304.8	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	
37			0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO-AK
38			0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
39			0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO-AK
40			0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
41			0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO-AK
42			0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO-AK
43			0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	WO-AK
44			0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	WO-AK
45			0304.89	- - Loại khác	WO-AK
			0304.9	- Loại khác, đông lạnh	
46			0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
47			0304.92	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO-AK
48			0304.93	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO-AK
49			0304.94	- - Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO-AK
50			0304.95	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO-AK
51			0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO-AK
52			0304.97	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO-AK
53			0304.99	- - Loại khác	WO-AK
		03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
54			0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
55			0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0305.3	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	
56			0305.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO
57			0305.32	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	WO
58			0305.39	- - Loại khác	WO
			0305.4	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	
59			0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
60			0305.42	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
61			0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
62			0305.44	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO-AK
63			0305.49	- - Loại khác	WO-AK
			0305.5	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói	
64			0305.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
65			0305.52	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC 40%
66			0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
67			0305.54	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trống) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	RVC 40%
68			0305.59	- - Loại khác	RVC 40%
			0305.6	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	
69			0305.61	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
70			0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
71			0305.63	- - Cá cơm (cá trống) (<i>Engraulis</i> spp.)	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
72			0305.64	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC 40%
73			0305.69	-- Loại khác	RVC 40%
			0305.7	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	
74			0305.71	-- Vây cá mập	WO-AK
75			0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng	WO-AK
76			0305.79	-- Loại khác	WO-AK
		03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			0306.1	- Đông lạnh	
77			0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
78			0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
79			0306.14	- - Cua, ghẹ	WO-AK
80			0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
81			0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
82			0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
83			0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.3	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	
84			0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
85			0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
86			0306.33	- - Cua, ghẹ	WO
87			0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO-AK
88			0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
89			0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
90			0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.9	- Loại khác:	
91			0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
92			0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
93			0306.93	- - Cua, ghẹ	WO
94			0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
95			0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	WO-AK
96			0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
		03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			0307.1	- Hàu	
97			0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
98			0307.12	- - Đông lạnh	WO-AK
99			0307.19	- - Loại khác	WO-AK
			0307.2	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
100			0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
101			0307.22	- - Đông lạnh	WO-AK
102			0307.29	- - Loại khác	WO-AK
			0307.3	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.)	
103			0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
104			0307.32	- - Đông lạnh	WO
105			0307.39	- - Loại khác	WO
			0307.4	- Mực nang và mực ống	
106			0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
107			0307.43	- - Đông lạnh	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
108			0307.49	-- Loại khác	WO-AK
			0307.5	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>)	
109			0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
110			0307.52	-- Đông lạnh	WO-AK
111			0307.59	-- Loại khác	WO-AK
112			0307.60	-- Ốc, trừ ốc biển	WO
			0307.7	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae)	
113			0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
114			0307.72	-- Đông lạnh	WO-AK
115			0307.79	-- Loại khác	WO-AK
			0307.8	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>)	
116			0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
117			0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
118			0307.83	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	WO-AK
119			0307.84	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	WO-AK
120			0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác	WO-AK
121			0307.88	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác	WO-AK
			0307.9	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
122			0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
123			0307.92	-- Đông lạnh	WO-AK
124			0307.99	-- Loại khác	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			0308.1	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>)	
125			0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
126			0308.12	- - Đông lạnh	WO-AK
127			0308.19	- - Loại khác	WO-AK
			0308.2	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>)	
128			0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
129			0308.22	- - Đông lạnh	WO-AK
130			0308.29	- - Loại khác	WO-AK
131			0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.)	WO-AK
132			0308.90	- Loại khác	WO-AK
	Chương 04			Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
133			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	WO
134			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	WO-AK
135			0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	WO
136			0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	WO
137		04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
138		04.03		Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
		04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
139			0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
140			0404.90	- Loại khác	WO
141		04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	WO
		04.06		Pho mát và curd	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
142			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	WO
143			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	WO
144			0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
145			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	WO
146			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
147		04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	WO
148		04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO
149		04.09		Mật ong tự nhiên	WO
150		04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
151	Chương 05			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	WO
Phần II - Các sản phẩm thực vật					

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
152	Chương 06			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí	WO
153	Chương 07			Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	WO
	Chương 08			Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
		08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			0801.1	- Dừa	
154			0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	WO
155			0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	WO
156			0801.19	- - Loại khác	WO
			0801.2	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts)	
157			0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
158			0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			0801.3	- Hạt điều	
159			0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO-AK
160			0801.32	- - Đã bóc vỏ	WO-AK
161		08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	WO
162		08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	WO-AK
		08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
163			0804.10	- Quả chà là	WO
164			0804.20	- Quả sung, vả	WO
165			0804.30	- Quả dứa	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
166			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
167			0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt	WO-AK
168		08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	WO
169		08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	WO
170		08.07		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	WO
171		08.08		Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi	WO
172		08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	WO
173		08.10		Quả khác, tươi	WO
174		08.11		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO
175		08.12		Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	WO
		08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
176			0813.10	- Quả mơ	WO
177			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
178			0813.30	- Quả táo (apples)	WO
179			0813.40	- Quả khác	WO
180			0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
181		08.14		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lựu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
	Chương 09			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
		09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			0901.1	- Cà phê, chưa rang	
182			0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	WO
183			0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
			0901.2	- Cà phê, đã rang	
184			0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC 45%
185			0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
186			0901.90	- Loại khác	RVC 40%
187		09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	WO
188		09.03		Chè Paragoay (Maté)	WO
		09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
			0904.1	- Hạt tiêu	
189			0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
190			0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
			0904.2	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
191			0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
192			0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
193		09.05		Vani	WO
		09.06		Quế và hoa quế	
			0906.1	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
194			0906.11	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	WO
195			0906.19	- - Loại khác	WO
196			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
197		09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	WO
198		09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	WO
199		09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc carum (<i>caraway</i>); hạt bách xù (<i>juniper berries</i>)	WO
		09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (<i>curcuma</i>), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (<i>curry</i>) và các loại gia vị khác	
			0910.1	- Gừng	
200			0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
201			0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
202			0910.20	- Nghệ tây	WO
203			0910.30	- Nghệ (<i>curcuma</i>)	WO
			0910.9	- Gia vị khác	
204			0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC 40%
205			0910.99	- - Loại khác	A. Riêng với Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế: WO B. Loại khác: RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
206	Chương 10			Ngũ cốc	WO
	Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
207		11.01		Bột mì hoặc bột meslin	CC
		11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
208			1102.20	- Bột ngô	WO
209			1102.90	- Loại khác	A. Riêng với Bột gạo, Bột lúa mạch đen: WO-AK B. Loại khác: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
			1103.1	- Dạng tấm và bột thô	
210			1103.11	-- Cửa lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
211			1103.13	-- Cửa ngô	CC; hoặc RVC 40%
212			1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
213			1103.20	- Dạng viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			1104.1	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh	
214			1104.12	-- Cửa yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
215			1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1104.2	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)	
216			1104.22	-- Cửa yến mạch	WO
217			1104.23	-- Cửa ngô	WO
218			1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác	WO
219			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	WO
		11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
220			1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC; hoặc RVC 40%
221			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	WO
222		11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC; hoặc RVC 40%
		11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	
223			1107.10	- Chưa rang	CC
224			1107.20	- Đã rang	WO
225		11.08		Tinh bột; inulin	CC; hoặc RVC 40%
226		11.09		Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	WO
227	Chương 12			Hạt đậu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	WO
	Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
228		13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	WO
		13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			1302.1	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật	
229			1302.11	- - Thuốc phiện	WO
230			1302.12	- - Từ cam thảo	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
231			1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	WO
232			1302.14	- - Từ cây ma hoàng	WO
233			1302.19	- - Loại khác	WO
234			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	WO
			1302.3	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật	
235			1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC 70%
236			1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	WO
237			1302.39	- - Loại khác	WO
238	Chương 14			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
Phần III - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật					
	Chương 15			Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
		15.15		Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
239			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		15.17		Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
240			1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	CC + RVC 40%
241			1517.90	- Loại khác	RVC 40%
242		15.18		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC + RVC 40%
Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến					

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
243		16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC 40%
		16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
244			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.3	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	
245			1602.31	- - Từ gà tây	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
246			1602.32	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
247			1602.39	- - Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.4	- Từ lợn	
248			1602.41	- - Thịt móng đười (ham) và các mảnh của chúng	RVC 40%
249			1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
250			1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
251			1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC 40%
252			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			1604.1	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	
253			1604.11	-- Từ cá hồi	CC; hoặc RVC 40%
254			1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh	RVC 40%
255			1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com	RVC 40%
256			1604.15	-- Từ cá nục hoa	RVC 40%
257			1604.16	-- Từ cá com (cá trồng)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO- AK
258			1604.17	-- Cá chình	CC; hoặc RVC 40%
259			1604.18	-- Vây cá mập	CC; hoặc RVC 40%
260			1604.19	-- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
261			1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC; hoặc RVC 40%
			1604.3	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	
262			1604.31	-- Trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
263			1604.32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
		16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
264			1605.10	- Cua, ghẹ	RVC 35%
			1605.2	- Tôm shrimp và tôm prawn	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
265			1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC 35%
266			1605.29	- - Loại khác	RVC 35%
267			1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
268			1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.5	- Động vật thân mềm	
269			1605.51	- - Hàu	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
270			1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
271			1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
272			1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
273			1605.55	- - Bạch tuộc	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
274			1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
275			1605.57	- - Bào ngư	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
276			1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
277			1605.59	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.6	- Động vật thủy sinh không xương sống khác	
278			1605.61	- - Hải sâm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
279			1605.62	- - Cầu gai	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
280			1605.63	- - Sứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
281			1605.69	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
		19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo,	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
282			1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.
283			1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
284			1901.90	- Loại khác	<i>Riêng với các mã HS 1901.90.2010 và 1901.90.2020 của Hàn Quốc: WO-AK;</i> <i>Đối với các mã HS khác: CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào</i>
		19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
285			1904.90	- Loại khác	Riêng với mã HS 1904.90.1010 và 1904.90.1090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên tắc <i>De minimis</i> không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%; Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%
		19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
			1905.3	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers	
286			1905.31	- - Bánh quy ngọt	CC; hoặc RVC 40%
287			1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers	CC; hoặc RVC 40%
288			1905.90	- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
		20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hoặc axit axetic	
289			2003.90	- Loại khác	CTH + RVC 60%
		20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
			2005.9	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	
290			2005.91	-- Măng tre	RVC 40%
291			2005.99	-- Loại khác	<i>Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc: RVC 60%; Đối với các mã HS khác: RVC 40%</i>
292		20.06		Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC 45%
		20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			2008.1	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
293			2008.11	-- Lạc	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
294			2008.19	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK
295			2008.20	- Quả dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2008.9	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	
296			2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	CC; hoặc RVC 40%
297			2008.97	- - Dạng hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
298			2008.99	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			2009.4	- Nước dứa ép	
299			2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
300			2009.49	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2009.8	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	
301			2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	CC; hoặc RVC 40%
302			2009.89	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
303			2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 21			Các chế phẩm ăn được khác	
		21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
304			2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
305			2103.90	- Loại khác	Riêng với các mã HS 2103.90.1030, 2103.90.9030, 2103.90.9090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%
		21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
306			2106.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
		22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
307			2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	RVC 40%
			2202.9	- Loại khác:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
308			2202.91	- - Bia không cồn	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
309			2202.99	- - Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
310		22.03		Bia sản xuất từ malt	CC; hoặc RVC 40%
		22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
			2204.2	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men	
311			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC; hoặc RVC 40%
312			2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít	CC; hoặc RVC 40%
313			2204.29	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
314			2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	CC; hoặc RVC 40%
315			2208.30	- Rượu whisky	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
316			2208.70	- Rượu mùi	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
		23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
317			2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	CC; hoặc RVC 40%
		23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
318			2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
319		23.08		Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
320			2309.90	- Loại khác	RVC 40%
	Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	
321		24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	WO
		24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
322			2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm
Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan					
	Chương 29			Hóa chất hữu cơ	
		29.21		Hợp chất chức amin	
			2921.2	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	
323			2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
324			2921.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			2922.1	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng	
325			2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
326			2922.15	- - Triethanolamine	CTSH, ngoại trừ từ muối của triethanolamine thuộc Phân nhóm 2922.19; hoặc RVC 40%
			2922.4	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng	
327			2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
328			2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.40 và 2923.90; hoặc RVC 40%
329			2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.90; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
330			2923.90	- Loại khác	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.40; hoặc RVC 40%
	Chương 33			Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
		33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
331			3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%
332			3301.90	- Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
Phần VII - Plastic và các sản phẩm bằng Plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su					
	Chương 40			Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
		40.11		Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
333			4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	CTH + RVC 55%
334			4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	CTH + RVC 55%
335			4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	CTH + RVC 55%
Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; yên cương và bộ đồ yên cương; hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)					
	Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)	
		42.03		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp	
			4203.2	- Găng tay, găng tay hồ ngón và găng bao tay	
336			4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CC
Phần XI - Nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt					
	Chương 50			Tơ tằm	
337		50.01		Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC; hoặc RVC 40%
338		50.02		Tơ tằm thô (chưa xe)	CC; hoặc RVC 40%
339		50.03		Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
340		50.06		Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 50.04 cho đến Nhóm 50.05; hoặc RVC 40%
341		50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
342		51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
343		51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
344		51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC; hoặc RVC 40%
345		51.04		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CC; hoặc RVC 40%
346		51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	CC; hoặc RVC 40%
347		51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
348		51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
349		51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
350		51.13		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52			Bông	
351		52.01		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
352		52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
353		52.03		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
354		52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC 40%
	Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
355		53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
356		53.02		Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
357		53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
358		53.05		Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
359		53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
360		53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
361		53.11		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 54			Sợi filament nhân tạo; dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
362		54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
363		54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
364		54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
365		54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC; hoặc RVC 40%
366		54.05		Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC; hoặc RVC 40%
367		54.06		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 55			Xơ sợi staple nhân tạo	
368		55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	CC; hoặc RVC 40%
369		55.02		Tô (tow) filament tái tạo	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
370		55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
371		55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
372		55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC; hoặc RVC 40%
373		55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
374		55.07		Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
375		55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
	Chương 56			Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bền (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng	
376		56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	CC; hoặc RVC 40%
377		56.02		Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
378		56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
379		56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
380		56.05		Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC; hoặc RVC 40%
381		56.06		Sợi cuộn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	CC; hoặc RVC 40%
382		56.07		Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
383		56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	CC; hoặc RVC 40%
384		56.09		Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
385		57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
386		57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC; hoặc RVC 40%
387		57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
388		57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
389		57.05		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
390		58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	CC; hoặc RVC 40%
391		58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	CC; hoặc RVC 40%
392		58.03		Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC; hoặc RVC 40%
393		58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
394		58.05		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
395		58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	CC; hoặc RVC 40%
396		58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu	CC; hoặc RVC 40%
397		58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	CC; hoặc RVC 40%
398		58.09		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
399		59.01		Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	CC; hoặc RVC 40%
400		59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nilông hoặc các polyamid khác, các polyester hoặc tơ nhân tạo vit-cô	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
401		59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%
402		59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	CC; hoặc RVC 40%
403		59.05		Các loại vải dệt phủ tường	CC; hoặc RVC 40%
404		59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%
405		59.07		Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự	CC; hoặc RVC 40%
406		59.08		Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bếp lửa, nển hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC; hoặc RVC 40%
407		59.09		Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%
408		59.10		Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%
409		59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
410		61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
411		61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
412		61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
413		61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
414		61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
415		61.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
416		61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
417		61.08		Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
418		61.09		Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
419		61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
420		61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
421		61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
422		61.13		Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
423		61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
424		61.15		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
425		61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
426		61.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 62			Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
427		62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
428		62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
429		62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
430		62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
431		62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
432		62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
433		62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
434		62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
435		62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
436		62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
437		62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
438		62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
439		62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
440		62.14		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
441		62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
442		62.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
443		62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
444		63.01		Chăn và chăn du lịch	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
445		63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
446		63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
447		63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
448		63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
449		63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
450		63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
451		63.08		Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
452		63.09		Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	WO
453		63.10		Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	WO
Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm, sứ (ceramic); thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh					
	Chương 68			Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
		68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót;	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
			6802.9	- Loại khác:	
454			6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CC; hoặc RVC 40%
		68.11		Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự	
455			6811.40	- Chứa amiăng	A. Riêng với Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác: CC; hoặc RVC 40% B. Các sản phẩm khác: CTH; hoặc RVC 40%
			6811.8	- Không chứa amiăng	
456			6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 69			Đồ gốm, sứ	
457		69.07		Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	Chuyển đổi đến các loại gạch, đá tráng men thuộc Nhóm 69.07 từ các loại gạch, đá không tráng men thuộc Nhóm 69.07; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại					
	Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
458		71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	WO
		71.02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá	
459			7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	CTSH; hoặc RVC 40%
			7102.2	- Kim cương công nghiệp	
460			7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
461			7102.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			7102.3	- Kim cương phi công nghiệp	
462			7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
463			7102.39	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
464			7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
			7103.9	- Đã gia công cách khác	
465			7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTSH; hoặc RVC 40%
466			7103.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
467			7104.10	- Thạch anh áp điện	CTSH; hoặc RVC 40%
468			7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
469			7104.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
470			7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.13		Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
			7113.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
471			7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
472			7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
			7114.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
473			7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
474			7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý	
475			7115.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
476			7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH; hoặc RVC 40%
477			7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.17		Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	
			7117.1	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	
478			7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	CTSH; hoặc RVC 40%
479			7117.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản					
	Chương 72			Sắt và thép	
480		72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	CTH
		72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			7220.1	- Chưa được gia công quá mức cán nóng	
481			7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19
482			7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19
	Chương 74			Đồng và các sản phẩm bằng đồng	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
483		74.08		Dây đồng	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
484		74.13		Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
	Chương 76			Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
485		76.05		Dây nhôm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC 40%
486		76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81			Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
		81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
487			8104.30	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83			Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
		83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản	
488			8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	CTSH; hoặc RVC 40%
489			8305.20	- Ghim dập dạng băng	CTSH; hoặc RVC 40%
490			8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị trên				
	Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
		84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
491			8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	RVC 45%
		84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
			8479.7	- Cầu vận chuyển hành khách	
492			8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH; hoặc RVC 40%
493			8479.79	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8479.8	- Máy và thiết bị cơ khí khác	
494			8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	CTSH; hoặc RVC 40%
495			8479.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82		Ổ bi hoặc ổ đĩa	
496			8482.10	- Ổ bi	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
497			8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.10 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
498			8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.20 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
499			8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dệt	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.30 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
500			8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.40 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
		85.04		Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
501			8504.50	- Cuộn cảm khác	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08		Máy hút bụi	
			8508.1	- Có động cơ điện gắn liền	
502			8508.19	- - Loại khác	A. Riêng với Máy hút bụi gia dụng: CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
503			8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			8517.1	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
504			8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8517.6	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
505			8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	A. Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc Phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
506			8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	A. Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc Phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
507			8517.70	- Các chi tiết	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng Phân nhóm 8517.70 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.18		Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
508			8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	CTSH; hoặc RVC 40%
509			8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.19		Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
510			8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	A. Riêng với Đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động: CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		85.22		Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
511			8522.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	
			8523.5	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn	
512			8523.52	- - "Thẻ thông minh"	Chuyển đổi từ các loại thẻ thuộc cùng phân nhóm 8523.52 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	
513			8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
			8528.7	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hình ảnh	
514			8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	A. Riêng với Máy thu màu dùng trong truyền hình: CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
515			8528.72	- - Loại khác, màu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.29		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	
516			8529.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8529.90 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
			8532.2	- Tụ điện cố định khác	
517			8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	
518			8536.10	- Cầu chì	CTSH; hoặc RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)	
			8539.2	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	
519			8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	CTSH; hoặc RVC 40%
			8539.3	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	
520			8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	CTSH; hoặc RVC 40%
521			8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	CTSH; hoặc RVC 40%
522			8539.90	- Các chi tiết	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
523			8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
524			8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	A. Riêng với Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc: CTH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTSH; hoặc RVC 40%
525			8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			8540.7	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới	
526			8540.71	- - Magnetrons	CTSH; hoặc RVC 45%
527			8540.79	- - Loại khác	A. Riêng với Ống đèn Klystrons: CTSH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
			8540.8	- Đèn điện tử và ống điện tử khác	
528			8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8540.9	- Các chi tiết	
529			8540.91	- - Cửa ống đèn tia âm cực	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.41		Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp	
530			8541.90	- Các chi tiết	CTSH; hoặc RVC 40%
531		85.42		Mạch điện tử tích hợp	Chuyển sang mạch điện tử tích hợp nhiều thành phần (MCOs) từ hàng hóa không phải là MCOs thuộc Nhóm 8542; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
		85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
532			8543.70	- Máy và thiết bị khác	A. Riêng với Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện: CTH; hoặc RVC 40% B. Loại khác: CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 87			Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
		87.02		Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
533			8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC 45%
534			8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
535			8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
536			8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
537			8702.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.03		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa	
			8703.2	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	
538			8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
539			8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	RVC 45%
540			8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	RVC 45%
541			8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC 45%
			8703.3	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
542			8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC 45%
543			8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC 45%
544			8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC 45%
545			8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
546			8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
547			8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
548			8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
549			8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
550			8703.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.04		Xe có động cơ dùng để chở hàng	
551			8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	RVC 45%
			8704.2	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	
552			8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC 45%
553			8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC 45%
554			8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	RVC 45%
			8704.3	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	
555			8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC 45%
556			8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	RVC 45%
557			8704.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
558			8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng	A. Đối với Hộp số: CTH; hoặc RVC 40% B. Đối với Các bộ phận: RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
559			8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng	A. Đối với Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái: CTH; hoặc RVC 40% B. Đối với Các bộ phận: RVC 45%
560			8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	A. Đối với Hệ thống giảm chấn (kể cả giảm sóc): CTH; hoặc RVC 40% B. Đối với Các bộ phận: RVC 45%
			8708.9	- Các bộ phận và phụ kiện khác	
561			8708.91	- - Kết nước làm mát và bộ phận của chúng	A. Đối với Kết nước làm mát: CTH; hoặc RVC 40% B. Đối với Các bộ phận: RVC 45%
562			8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng	A. Đối với Ống xả và bộ giảm thanh: CTH; hoặc RVC 40% B. Đối với Các bộ phận: RVC 45%
563			8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	RVC 45%
564			8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phòng; bộ phận của nó	RVC 45%
565			8708.99	- - Loại khác	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
566		87.11		Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	RVC 45%
	Chương 89			Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
		89.07		Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)	
567			8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
Phần XVIII - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân; nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
	Chương 90			Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
		90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
			9002.1	- Vật kính	
568			9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	CTSH; hoặc RVC 40%
569			9002.19	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
570			9002.20	- Kính lọc ánh sáng	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
571			9002.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
Phần XX - Các mặt hàng khác					
	Chương 94			Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
		94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
572			9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
573			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
574			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%
575			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 60%

Phụ lục III
MỘT SỐ HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI PHỤ LỤC I
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định
thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc
Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Hàn Quốc¹¹⁾)

Điều 1. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực

Theo quy định tại Điều 5 của Phụ lục I, hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của một sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục II sẽ được tính theo công thức đã nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục I.

Điều 2. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản đối với sản phẩm dệt may

Ngoài những quy định chung tại Phụ lục I, một sản phẩm thuộc từ chương 50 - 63 không được xem là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu các công đoạn sau được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau trên sản phẩm tại nước đó, bất kể sản phẩm đó đã đáp ứng cả hai tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC):

1. Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, là hoặc ép thẳng, giặt hoặc giặt khô, đóng gói, hay bất kì sự kết hợp nào của các công đoạn vừa nêu;
2. Cắt theo chiều dài hoặc chiều rộng của vải rời viên, móc hay may đè lên vải tạo sự nhận biết dễ dàng cho một mục đích thương mại đặc biệt;
3. Đính và/hoặc ghép, khâu, nối hoặc móc lại với nhau các vật liệu trang trí như dây lụa, đai hay nẹp, các kiểu hạt, dây nhỏ, thắt lưng, vòng nhỏ hay khuyết;
4. Các công đoạn hoàn tất đối với sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác gồm: tẩy trắng, chống thấm, co kết, làm bóng bằng kiềm hoặc các công đoạn tương tự; hoặc
5. Phần trang trí thêu chiếm dưới 5% trên tổng diện tích của sản phẩm thêu hoặc có trọng lượng không quá 5% tính trên tổng trọng lượng của sản phẩm thêu.

Điều 3. Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn

Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn được trồng tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên đó bất kể nó được gieo trồng từ hạt, củ, và rễ; từ các phương thức chiết, ghép hay giâm cành hoặc từ các bộ phận khác của cây được nhập khẩu từ lãnh thổ của một nước thứ ba.

¹¹ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

Điều 4. Sản phẩm thủy sản

Thủy sản được nuôi tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu sẽ được xem là có xuất xứ tại nước đó nếu chúng được nhân giống từ trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ, và lươn hoặc sò giống, được cho ăn bằng loại thức ăn ban đầu như luân trùng/trùng bánh xe (rotifer) hay động vật phù du (artemia)/.

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 PHỤ LỤC I
BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 20/2014/TT-BCT**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018
của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV, Thông tư số 20/2014/TT-BCT)*

Điều 1. Danh mục hàng hoá đặc biệt

Việt Nam áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đối với hàng hoá đặc biệt được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này. Tổng số mặt hàng trong danh mục hàng hóa đặc biệt gồm 100 (một trăm) mặt hàng có mã số hàng hóa ở cấp HS 6 (sáu) số.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

1. “Hàng hoá đặc biệt” nêu tại Điều 1 Phụ lục này được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào quy định tại Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước tái nhập khẩu đó, với điều kiện:

a) Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ¹ không vượt quá 40% (phần trăm) trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ; và

b) Trị giá nguyên liệu có xuất xứ được xuất khẩu từ một nước thành viên phải đạt ít nhất 60% (phần trăm) tổng trị giá các nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm.

2. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với việc cấp xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.

Điều 3. Thủ tục cấp C/O đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

¹² Phụ lục IV Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 được bãi bỏ và thay thế bởi Phụ lục Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 26/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018.

¹ “Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ” là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

1. C/O cho hàng hoá áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT do Tổ chức cấp C/O² của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải ghi rõ trên C/O hàng hoá đặc biệt đó áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

3. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phải được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.

4. Hàn Quốc hỗ trợ cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra hàng hoá áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phù hợp với Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

Điều 4. Cơ chế tự vệ đặc biệt

1. Khi một nước thành viên xác định kim ngạch nhập khẩu vào lãnh thổ của một mặt hàng đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đang tăng lên và có khả năng gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, nước thành viên đó được quyền ngừng áp dụng Điều 6 đối với mặt hàng này trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước.

2. Một nước thành viên muốn ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này cần thông báo cho Hàn Quốc 2 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho Hàn Quốc cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn với điều kiện nước thành viên đó đang có hành động ngừng thực hiện (sau đây được gọi là “Bên ngừng thực hiện”) và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.

4. Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần phải thông báo trước 2 tháng cho Hàn Quốc, với điều kiện thông báo đó phải được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT có hiệu lực.

² Đối với Hàn Quốc trong phạm vi Phụ lục này, Tổ chức cấp C/O là cơ quan hải quan Hàn Quốc.

5. Khi một nước thành viên ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các quy định nêu tại khoản 2 Điều này, nước thành viên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm các nội dung sau:

- a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;
- b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;
- c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và
- d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Điều 5. Rà soát hàng năm

1. Các nước thành viên rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT thông qua Ủy ban Thực thi. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho Ủy ban Thực thi một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được liệt kê trong danh mục hàng hóa đặc biệt dưới đây cho các nước thành viên nhập khẩu trong thời gian một năm trước đó;

b) Nước thành viên nhập khẩu cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Thực thi các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan (nếu có) bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Ủy ban Thực thi có thể đề nghị nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin để rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

3. Sau khi xem xét kết quả việc rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Thực thi có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 6. Khả năng huỷ bỏ cam kết

Tại bất kỳ thời điểm nào sau 5 năm kể từ khi Hiệp định Thương mại Hàng hoá có hiệu lực, một nước thành viên ASEAN được quyền huỷ bỏ việc áp dụng Phụ lục này khi nước đó xác định trên cơ sở rà soát và tự nhận thấy rằng lợi ích của nước đó đã bị tổn hại nghiêm trọng do hậu quả của việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

**DANH MỤC 100 MẶT HÀNG ĐẶC BIỆT
ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN AKFTA**

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
1	2923.90	- Loại khác	2923.90	- Loại khác
2	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
3	4202.19	- - Loại khác:	4202.19	- - Loại khác:
4	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
5	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
6	4202.99	- - Loại khác:	4202.99	- - Loại khác:
7	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao
8	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
9	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
10	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
11	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:
12	ex6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
13	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
14	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
15	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6211.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
16	6211.42	- - Từ bông	6211.42	- - Từ bông

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
17	6212.10	- Xu chiêng:	6212.10	- Xu chiêng:
18	6212.20	- Gen và quần gen:	6212.20	- Gen và quần gen:
19	6212.90	- Loại khác	6212.90	- Loại khác
20	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
21	6213.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6213.20	- Từ bông:
22	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
23	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
24	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
25	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
26	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:
27	6302.51	- - Từ bông	6302.51	- - Từ bông
28	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
29	6302.91	- - Từ bông	6302.91	- - Từ bông
30	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
31	6303.91	- - Từ bông	6303.91	- - Từ bông
32	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
33	6304.19	- - Loại khác:	6304.19	- - Loại khác:
34	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
35	6401.10	- Giày, dép có gấn mũi kim loại bảo vệ	6401.10	- Giày, dép có gấn mũi kim loại bảo vệ
36	ex6401.99	- - Loại khác	ex6401.99	- - Loại khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
37	6401.92	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	6401.92	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối
38	ex6401.99	-- Loại khác	ex6401.99	-- Loại khác
39	6402.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6402.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
40	6402.19	-- Loại khác	6402.19	-- Loại khác
41	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	ex6402.99	--- Loại khác	ex6402.99	--- Loại khác
42	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
43	ex6402.99	-- Loại khác	ex6402.99	-- Loại khác
44	6403.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6403.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
45	6403.19	-- Loại khác:	6403.19	-- Loại khác:
46	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	6403.99	-- Loại khác	6403.99	-- Loại khác
47	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ
48	6403.51	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.51	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
49	6403.59	-- Loại khác	6403.59	-- Loại khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
50	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
51	6403.99	- - Loại khác	6403.99	- - Loại khác
52	6404.11	- - - Giày, dép có gấn đinh, gấn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	6404.11	- - - Giày, dép có gấn đinh, gấn miếng đế chân hoặc các loại tương tự
	6404.11	- - - Loại khác	6404.11	- - - Loại khác
53	6404.19	- - Loại khác	6404.19	- - Loại khác
54	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
55	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
57	6405.90	- Loại khác	6405.90	- Loại khác
58	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
59	6406.20	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic
60	6406.91	- - Bằng gỗ	ex6406.90	- Loại khác:
61	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:	ex6406.90	- Loại khác:
62	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt
63	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
64	7113.19	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	7113.19	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
65	7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:
66	7116.10	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7116.10	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy
67	7116.20	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7116.20	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
68	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:
69	7117.19	- - Loại khác:	7117.19	- - Loại khác:
70	7117.90	- Loại khác:	7117.90	- Loại khác:
71	8473.10	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:	8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:
72	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:
73	ex9101.19	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
74	ex9101.19	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
75	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động
76	9101.29	- - Loại khác	9101.29	- - Loại khác
77	9101.99	- - Loại khác	9101.99	- - Loại khác
78	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
79	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
80	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:
81	9102.99	- - Loại khác	9102.99	- - Loại khác
82	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
83	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc
84	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác
85	9111.90	- Bộ phận	9111.90	- Bộ phận
86	9112.90	- Bộ phận	9112.90	- Bộ phận
87	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
88	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc
89	9113.90	- Loại khác:	9113.90	- Loại khác:
90	9114.10	- Lò xo, kể cả vành tóc	9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc
91	9114.20	- Chân kính	ex9114.90	- Loại khác
92	9114.30	- Mặt số	9114.30	- Mặt số
93	9114.40	- Mâm và trục	9114.40	- Mâm và trục
94	9114.90	- Loại khác:	9114.90	- Loại khác:
95	9404.90	- Loại khác:	9404.90	- Loại khác:
96	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
97	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giấy và mũ	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giấy và mũ
98	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người
99	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
100	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi
	9503.00.92	- - Dây nhảy	9503.00.92	- - Dây nhảy
	9503.00.93	- - Hòn bi	9503.00.93	- - Hòn bi

Ghi chú:

- Tiền tố "ex" sử dụng trong danh mục này biểu thị rằng chỉ một phần các sản phẩm thuộc phân nhóm đó được đưa vào trong mã số hiển thị tại cột bên tay trái.

- Trước khi thực hiện việc chuyển đổi danh mục này từ HS 2007 sang HS 2012, tiền tố "ex" tại cột HS 2007 nên được đối chiếu lại với cột HS 2002 trong "danh mục hàng hóa đặc biệt" trước đó.

PHỤ LỤC V
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định
khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Hàn Quốc¹³)

Để thực hiện các quy định tại Phụ lục I, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), xác minh xuất xứ và các biện pháp quản lý khác có liên quan được quy định như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

“**C/O giáp lưng**” là C/O được cấp bởi nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

“**Cơ quan Hải quan**” là cơ quan, theo quy định của pháp luật nước thành viên, có thẩm quyền trong việc thực hiện pháp luật về Hải quan¹;

“**Người xuất khẩu**” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

“**Người nhập khẩu**” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

“**Tổ chức cấp C/O**” là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp C/O và được thông báo đến tất cả các nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục này; và

“**Nhà sản xuất**” là cá nhân, pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên theo quy định tại khoản 12, Điều 1 của Phụ lục I.

Điều 2. Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi nước thành viên cung cấp danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu chính thức của các Tổ chức cấp C/O của nước mình cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo tới tất cả các thành viên khác. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các nước thành viên phải được thông báo ngay cho tất cả các thành viên khác.

¹³ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

¹Pháp luật Hải quan do cơ quan Hải quan của mỗi nước thành viên thực hiện và tuân thủ các điều khoản, quy định về nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa vì các hoạt động này liên quan đến thuế hải quan, chi phí và các loại thuế khác, hoặc các lệnh cấm, hạn chế và kiểm soát đối với việc vận chuyển các loại hàng hóa chịu kiểm soát dọc biên giới của Hải quan mỗi nước thành viên.

2. Bất cứ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được cơ quan Hải quan chấp nhận.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

Để xác định rõ xuất xứ, các Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo pháp luật và quy định của nước thành viên.

Điều 4. Nộp đơn đề nghị cấp C/O

1. Nhà sản xuất/người xuất khẩu hàng hóa hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên. Kết quả kiểm tra sẽ được xem xét lại định kỳ hoặc khi xét thấy cần thiết và được chấp nhận là bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ hàng hóa có thể dễ dàng xác định được.

2. Nhà sản xuất/người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên.

3. Tổ chức cấp C/O, theo thẩm quyền và khả năng, phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên, sẽ tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp C/O để bảo đảm rằng:

- a) C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;
- b) Xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I;
- c) Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với chứng từ được nộp; và
- d) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký mã hiệu và số lượng kiện hàng, số lượng và loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu.

4. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định đối với mặt hàng đó.

Điều 5. C/O

1.¹⁴ C/O theo quy định đáp ứng các điều kiện sau:

a) Ở dạng bản giấy được in ra có chữ ký, con dấu cấp theo hình thức cấp tay hoặc có chữ ký, con dấu cấp dưới dạng điện tử của các Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu;

b) Làm trên khổ giấy A4;

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

c) Phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-A ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT và được gọi là C/O mẫu AK;

d) Được khai bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao carbon. Mẫu sắc của bản gốc và các bản sao carbon của một bộ C/O sẽ được các nước thành viên thống nhất thỏa thuận. Trường hợp phải khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, các nước thành viên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-B; riêng các nước thành viên ASEAN có thể lựa chọn sử dụng Tờ khai bổ sung C/O hoặc sử dụng một C/O mới.

3. C/O sẽ mang số tham chiếu riêng của mỗi địa phương hoặc Tổ chức cấp C/O. C/O mẫu AK chỉ thể hiện trị giá FOB tại ô số 9 khi áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)².

4. Bản gốc sẽ do nhà sản xuất/người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba sẽ do nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu lưu.

5. Tổ chức cấp C/O sẽ định kỳ cung cấp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu các thông tin chi tiết của C/O được cấp, bao gồm số tham chiếu và ngày cấp, nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu và mô tả hàng hóa.

6. Trong trường hợp C/O bị cơ quan Hải quan nước nhập khẩu từ chối, C/O sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và bản gốc C/O này sẽ được gửi lại cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn hợp lý nhưng không quá 02 (hai) tháng. Tổ chức cấp C/O sẽ được thông báo về lý do từ chối cho hưởng ưu đãi đối với C/O này.

7. Trường hợp C/O bị từ chối như đã nêu tại khoản 6, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 6. Xử lý những sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được làm dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm, hoặc

2. Cấp một C/O mới để thay thế C/O bị lỗi. Tổ chức cấp C/O sẽ ghi rõ ngày cấp của C/O bị cấp lỗi trước đó lên C/O mới.

² C/O mẫu AK được cấp đến và cấp đi từ Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian 02 (hai) năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 7. Cấp C/O

1. C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng, nếu theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O của nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước trung gian, với điều kiện:

- a) Xuất trình C/O bản gốc có giá trị hiệu lực;
- b) Người nhập khẩu của nước thành viên trung gian và người xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian đều là một người; và
- c) Thủ tục xác minh xuất xứ quy định tại Điều 14 sẽ được áp dụng.

3. Dựa trên yêu cầu của một nước thành viên, các nước thành viên khác sẽ xem xét lại điều khoản quy định và việc thực hiện Điều này để tiến hành sửa đổi khi tất cả các nước thành viên đều đồng ý.

4. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 (một) năm kể từ ngày giao hàng và phải mang dòng chữ "ISSUED RETROACTIVELY".

Điều 8. Bản sao chứng thực

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất/người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 9. Nộp C/O để hưởng ưu đãi thuế quan

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu) và các tài liệu khác theo pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

Điều 10. Thời hạn hiệu lực của C/O

1. C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày cấp, hoặc kể từ ngày cấp của C/O gốc trong trường hợp cấp C/O thay thế theo quy định tại Điều 6 hay kể từ ngày cấp của C/O gốc trong trường hợp cấp C/O giáp lưng.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1, C/O vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn hiệu lực nêu trên là do lý do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của nhà sản xuất/người xuất khẩu.

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 11. Miễn nộp C/O

Không yêu cầu nộp C/O trong trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ từ lãnh thổ nước thành viên có trị giá không quá 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB; hoặc
2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện từ lãnh thổ nước thành viên có trị giá không quá 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB.

Điều kiện để áp dụng quy tắc này là hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc xuất trình C/O.

Điều 12. Xử lý các khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hóa thì việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng thì việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc gây chậm trễ cho hưởng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên C/O. Điểm c, khoản 1, Điều 14 được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 13. Lưu trữ hồ sơ, chứng từ

1. Để phục vụ việc xác minh xuất xứ hàng hóa theo các Điều 14 và 15, nhà sản xuất/người xuất khẩu phải lưu trữ chứng từ xin cấp C/O trong thời gian ít nhất là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp C/O theo pháp luật và quy định của nước thành viên xuất khẩu. Trong thời hạn 03 (ba) năm nói trên, nếu có yêu cầu xác minh mà nhà sản xuất/người xuất khẩu không xuất trình được các chứng từ chứng minh để xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định thì có thể bị từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Người nhập khẩu phải lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

3. Đơn đề nghị cấp C/O và tất cả các chứng từ liên quan phải được Tổ chức cấp C/O lưu giữ trong thời hạn ít nhất là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

4. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

5. Bất cứ cứ thông tin nào được trao đổi giữa các nước thành viên liên quan sẽ được giữ bí mật và sẽ chỉ được sử dụng để phục vụ cho mục đích xác minh giá trị pháp lý của C/O.

Điều 14. Xác minh xuất xứ

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu kiểm tra hồi tố hoặc kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm hoặc bộ phận sản phẩm. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O³ sẽ tiến hành kiểm tra hồi tố bản kê chi phí của nhà sản xuất/người xuất khẩu, dựa trên chi phí và thời giá trong giai đoạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày xuất khẩu⁴, theo các thủ tục sau:

a) Yêu cầu kiểm tra hồi tố của nước thành viên nhập khẩu sẽ được gửi kèm với C/O liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất cứ thông tin nào dẫn đến nghi ngờ tính xác thực của C/O, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu sẽ phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và trả lời trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu.

c) Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa nếu đáp ứng các biện pháp quản lý cần thiết và hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

d) Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả xác minh cho nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình nước thành viên nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng phải được hoàn thành trong vòng 06 (sáu) tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm c, khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

2. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có quyền yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan tới xuất xứ của sản phẩm nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại khoản 1.

Điều 15. Xác minh xuất xứ tại nước xuất khẩu

1. Nếu nước thành viên nhập khẩu không thỏa mãn với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu trực tiếp xác minh tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu theo khoản 1:

³ Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc, được đề cập tại Điều 14 và Điều 15, thực hiện xác minh xuất xứ cho hàng xuất khẩu sang các nước thành viên ASEAN là cơ quan Hải quan Hàn Quốc theo luật và quy định Hải quan của nước này.

⁴ Liên quan đến thời hạn 06 tháng, Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu có thể chọn thời hạn 06 tháng trước hoặc sau ngày xuất khẩu.

a) Nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản về dự định tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu, thông báo đồng thời được gửi tới:

- Nhà sản xuất/người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;
- Tổ chức cấp C/O, nơi sẽ được kiểm tra;
- Cơ quan Hải quan, nơi sẽ được kiểm tra;
- Người nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, sẽ bao gồm các nội dung sau:

- Tên cơ quan Hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;
- Tên nhà sản xuất/người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;
- Ngày dự kiến kiểm tra;
- Phạm vi dự định kiểm tra, bao gồm mặt hàng chịu sự kiểm tra;
- Tên và thông tin về cán bộ được chỉ định sẽ tiến hành kiểm tra.

c) Nước thành viên nhập khẩu sẽ nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất/người xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng được tiến hành kiểm tra.

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất/ người xuất khẩu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a nêu trên, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra;

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của nước thành viên nhập khẩu. Dù có trì hoãn thì việc kiểm tra sẽ phải được thực hiện trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo nước thành viên nhập khẩu hoặc thời hạn này có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận của các bên.

3. Nước tiến hành kiểm tra sẽ cung cấp cho người xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và Tổ chức cấp C/O có liên quan văn bản xác định mặt hàng được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

4. Mọi trì hoãn nào về việc cho hưởng ưu đãi sẽ được xem xét lại căn cứ theo các kết quả xác định bằng văn bản quy định tại khoản 3 nêu trên cho rằng mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

5. Nhà sản xuất/Người xuất khẩu có quyền đề nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm các thông tin liên quan để chứng minh về xuất xứ của mặt hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu mặt hàng vẫn không được coi là có xuất xứ phù hợp, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến/giải trình bổ sung của nhà sản xuất/người xuất khẩu.

6. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại khoản 3,

phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là 06 (sáu) tháng kể từ ngày đầu tiên tiến hành việc kiểm tra. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, điểm c, khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

Điều 16. Giữ bí mật thông tin

1. Các nước thành viên, theo pháp luật và quy định của mình, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình xác minh theo quy định tại các Điều 14 và 15 và bảo vệ thông tin để không được phép tiết lộ gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin.

2. Tuy theo pháp luật, quy định và thỏa thuận của các nước thành viên, thông tin bí mật về hoạt động kinh doanh chỉ có thể được các cơ quan có thẩm quyền của một bên công bố cho bên kia vì mục đích quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 17. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Trừ các quy chế khác được quy định trong Phụ lục này, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp phù hợp với pháp luật và quy định của nước mình nếu mặt hàng không đáp ứng các quy tắc xuất xứ theo quy định tại Phụ lục I, hoặc không đáp ứng được những yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

Điều 18. Các trường hợp đặc biệt

Trường hợp thay đổi địa điểm đến của toàn bộ hoặc một phần lô hàng đã được xuất khẩu đến một nước thành viên, trước hoặc sau khi hàng hóa được vận chuyển tới nước thành viên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ:

a) Nếu hàng hóa đã được nhập vào lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ chấp nhận C/O áp dụng đối với toàn bộ hoặc một phần lô hàng, nếu người nhập khẩu nộp đơn kèm theo C/O gốc đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan; và

b) Nếu việc thay đổi địa điểm đến xảy ra trong quá trình hàng hóa đang được vận chuyển tới lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu như đã ghi trên C/O, nhà sản xuất/người xuất khẩu sẽ nộp đơn kèm theo C/O đã cấp đề nghị cấp lại C/O mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng.

Điều 19. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện Điều 9 của Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chờ suốt được phát hành tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu;

2. C/O;

3. Bản sao của bản gốc hóa đơn thương mại của lô hàng;

4. Các chứng từ liên quan khác để chứng minh rằng các yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp được đáp ứng.

Điều 20. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên sẽ được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan với điều kiện là hàng hóa đó đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định tại Phụ lục I và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu để bảo đảm rằng:

a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và hàng hóa được trưng bày tại đó;

b) Người xuất khẩu đã bán và chuyển nhượng lô hàng đó cho người nhận hàng tại lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu;

c) Lô hàng được vận chuyển tới lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi hàng hóa được gửi đi dự triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, bản gốc C/O sẽ được gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải chỉ rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Để chứng minh xuất xứ hàng hóa và điều kiện mà hàng hóa đã đem đi trưng bày triển lãm, cơ quan có thẩm quyền của chính phủ nơi tổ chức triển lãm có thể cấp C/O kèm theo các chứng từ quy định tại khoản 4, Điều 19.

3. Khoản 1 được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ nào hoặc các hoạt động triển lãm, trưng bày tương tự tại các cửa hiệu hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm để bán được các sản phẩm nhập từ nước ngoài và trong suốt quá trình triển lãm tại các nơi đó hàng hóa vẫn thuộc giám sát của Hải quan.

Điều 21. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty đặt tại nước thứ ba hoặc bởi người xuất khẩu thay mặt cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu hàng hóa phải đánh dấu cụm từ “ hoá đơn phát hành bởi nước thứ ba” (Third Country Invoicing) và ghi rõ các thông tin về tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nước thứ ba trên C/O.

Điều 22. Chống gian lận

1. Khi nghi ngờ có hành vi gian lận liên quan tới C/O, các cơ quan thẩm quyền có liên quan của Chính phủ sẽ phối hợp với nước thành viên trong việc hành động nhằm xử lý người có liên quan.

2. Mỗi nước thành viên phải ban hành các hình phạt pháp lý để xử lý các hành vi gian lận về C/O.

Điều 23. Cơ quan đầu mối Hải quan

1. Mỗi nước thành viên sẽ chỉ định cơ quan đầu mối Hải quan để giải quyết các vấn đề liên quan tại Phụ lục này.

2. Khi cơ quan đầu mối Hải quan của một nước thành viên yêu cầu cơ quan đầu mối Hải quan của bất cứ một nước thành viên nào khác giải quyết vấn đề phát sinh từ việc thực thi Phụ lục này, cơ quan đầu mối Hải quan nước thành viên được yêu cầu sẽ chỉ thị các chuyên gia của mình xem xét, và trong thời hạn hợp lý phải đưa ra trả lời về kết quả xem xét cũng như đề xuất giải quyết yêu cầu đó.

3. Các cơ quan đầu mối Hải quan cố gắng giải quyết bất cứ vấn đề phát sinh nào từ việc thực thi Phụ lục này thông qua cơ chế tham vấn lẫn nhau./.

Phụ lục VI-A
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA AK
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định
khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Hàn Quốc¹⁵)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference No. ASEAN-KOREA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)			FORM AK Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN- Korea Free Trade Area Preferential Tariff ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in _____ (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN- Korea Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to _____ (Importing Country)			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.		

¹⁵ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

Place and date, signature of authorised signatory	Place and date, signature and stamp of certifying authority
13.	
☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Back-to-Back CO	

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this Form for the purpose of preferential tariff under the ASEAN-Korea Free Trade Agreement (AKFTA):

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
REPUBLIC OF KOREA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE
THAILAND	VIETNAM	
2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the AKFTA, goods sent to any Parties listed above:
 - (i) must fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;
 - (ii) must comply with the consignment conditions in accordance with Rule 9 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA; and
 - (iii) must comply with the origin criteria in Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA.
3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in box 11 of this Form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	"WO"
(b) Goods satisfying Rule 4.1 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA	"CTH" or "RVC 40%"
(c) Goods satisfying the Product Specific Rules - Change in Tariff Classification - Wholly Obtained or Produced in the territory of any Party - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Specific Processes	- "CTC" - "WO-AK" - "RVC" that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. "RVC 45%" - The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. "CTH + RVC 40%" "Specific Processes"
(d) Goods satisfying Rule 6	"Rule 6"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the Customs Officers examining them. Any trade mark shall also be specified.
6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods. The CO (Form AK) issued to and from Cambodia and Myanmar shall reflect the FOB value, regardless of the origin criteria used, for the next two (2) years upon the implementation of this new arrangement.
7. HARMONIZED SYSTEM NUMBER: The Harmonized System number shall be that of the importing Party.
8. EXPORTER: The term "Exporter" in box 11 may include the manufacturer or the producer.
9. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential tariff is accorded.
10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, the "Third Country Invoicing" box should be ticked (✓) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the territory of the exporting Party for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into the territory of a Party, in accordance with Rule 20 of the Operational Certification Procedures, the "Exhibition" box should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
12. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 7 (2) of the Operational Certification Procedures, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (✓).

Phụ lục VI-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định
khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Hàn Quốc¹⁶)

Original (Duplicate/Triplicate)

(Additional Page)

Reference No.

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the KOREA-ASEAN Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority
---	---

¹⁶ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

Phụ lục VII
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định
khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Hàn Quốc¹⁷)

C/O mẫu AK phải được khai bằng tiếng Anh và in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác (trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Thông tư này. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu.
2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên quốc gia nhập khẩu.
3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:
 - a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;
 - b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN – Hàn Quốc, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây	MY: Ma-lai-xi-a
KH: Cam-pu-chia	MM: Mi-an-ma
ID: In-đô-nê-xi-a	PH: Phi-lip-pin
KR: Hàn Quốc	SG: Xin-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan

- c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2014 sẽ ghi là “14”;
- d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;
- đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;
- e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

¹⁷ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hà Nội cấp C/O mang số thứ 8 cho một lô hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc trong năm 2014 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-KR 14/01/00008.

g) Tại phần được cấp tại, ghi “VIET NAM”.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu ✓ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên một C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8
(a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu	“WO”
(b) Hàng hóa đáp ứng khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I	“CTH” hoặc “RVC 40%”
(c) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II) - Chuyển đổi mã số hàng hóa - Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của bất cứ nước thành viên nào - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Chuyển đổi mã số hàng hóa - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	- “CTC” - “WO-AK” - Ghi hàm lượng giá trị khu vực hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ “RVC 45%”) - Ghi tiêu chí kết hợp hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ “CTH + RVC 40%”) - Ghi “Specific Processes”
(d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 của Phụ lục I	Ghi “Rule 6”

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB chỉ khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

11. Ô số 10: Số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”.
- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.
- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô “Third Country Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên, hoặc bởi một người xuất khẩu thay mặt cho công ty đó. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên cần ghi vào ô số 7.

- Đánh dấu √ vào ô “Back-to-Back CO” trong trường hợp Tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 7 của Phụ lục V.

- Đánh dấu √ vào ô “Exhibition” trong trường hợp hàng hóa gửi từ nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình triển lãm hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo Điều 20 của Phụ lục V, đồng thời ghi tên và địa chỉ của nơi triển lãm vào ô số 2.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng bút mực không phải là màu đỏ hoặc in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác.

16. Tờ khai bổ sung C/O:

Trường hợp sử dụng Tờ khai bổ sung C/O như mẫu quy định tại Phụ lục VI-B để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O:

- ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi) trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O ban đầu.

- khai các ô từ ô số 5 - 12 tương tự hướng dẫn từ khoản 6 – 13 dẫn trên. Thông tin tại các ô số 11 và 12 phải được thể hiện giống như trên C/O ban đầu.

- ghi số trang nếu sử dụng từ 02 (hai) Tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1 of 3, page 2 of 3, page 3 of 3.

- đóng dấu giáp lai (do Tổ chức cấp C/O đóng) trên C/O ban đầu và Tờ khai bổ sung C/O kèm theo./.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định
khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Hàn Quốc¹⁸)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80

¹⁸ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2024.